

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	239.690.000.000	77.596.096.976	32,374
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	525.000.000	218.328.118	41,586
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	27.281.000.000	12.584.950.858	46,131
3	Thu bổ sung	211.884.000.000	64.737.580.000	30,553
-	Bổ sung cân đối	158.325.000.000	39.561.000.000	24,987
-	Bổ sung có mục tiêu	53.559.000.000	25.176.580.000	47,007
4	Thu chuyển nguồn			
5	Thu kết dư ngân sách		55.238.000	
	TỔNG SỐ CHI	239.690.000.000	51.512.086.463	21,491
1	Chi đầu tư phát triển	23.260.000.000	3.179.608.000	13,670
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	213.223.000.000	47.873.478.463	22,452
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		459.000.000	
4	Dự phòng	3.207.000.000		,000

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	244.504.000.000	239.690.000.000	92.799.360.378	77.596.096.976	37,95	32,37
I	Các khoản thu hưởng 100%	525.000.000	525.000.000	299.683.948	219.270.991	57,08	41,77
	Các loại phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	42.377.000	30.315.000	52,97	37,89
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	173.335.600	173.335.600	86,67	86,67
	Thu tiền phạt			69.411.345	1.200.000		
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại			14.560.003	14.420.391		
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	32.095.000.000	27.281.000.000	27.247.858.430	12.584.007.985	84,90	46,13
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.510.000.000	1.755.000.000	1.015.168.057	507.584.045	28,92	28,92
	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000.000	550.000.000	342.739.068		31,16	0,00
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	2.900.000.000	1.450.000.000	1.128.220.523	564.110.270	38,90	38,90
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.057.127	2.057.127		
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	350.000.000	148.500.000			0,00	0,00
	Thu tiền sử dụng đất	24.000.000.000	23.260.000.000	24.759.673.655	11.510.256.543	103,17	49,49
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	235.000.000	117.500.000			0,00	0,00
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	Thu Viện trợ						
D	Thu chuyển nguồn						
E	Thu kết dư ngân sách			55.238.000	55.238.000		
F	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			459.000.000			
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211.884.000.000	211.884.000.000	64.737.580.000	64.737.580.000	30,55	30,55
1	Bổ sung cân đối	158.325.000.000	158.325.000.000	39.561.000.000	39.561.000.000	24,99	24,99
2	Bổ sung có mục tiêu	53.559.000.000	53.559.000.000	25.176.580.000	25.176.580.000	0	0

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	239.690.000.000	23.260.000.000	213.223.000.000	51.512.086.463	3.179.608.000	47.873.478.463	21,49	13,67	22,45
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	100.023.970.000	1.885.000.000	98.138.970.000	19.922.819.538		19.922.819.538	19,92	0,00	20,30
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	150.000.000		150.000.000	25.350.000		25.350.000	16,90		16,90
3	Chi y tế	11.397.000.000	200.000.000	11.197.000.000	2.452.410.335		2.452.410.335	21,52	0,00	21,90
4	Chi văn hóa, thông tin	225.000.000		225.000.000	142.800.000		142.800.000	63,47		63,47
5	Chi phát thanh, truyền thanh	90.000.000		90.000.000	2.000.000		2.000.000	2,22		2,22
6	Chi thể dục thể thao	125.000.000		125.000.000	71.160.000		71.160.000	56,93		56,93
7	Chi bảo vệ môi trường	1.000.000.000		1.000.000.000				0,00		0,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	28.416.000.000	13.865.000.000	14.551.000.000	8.198.715.518	2.900.000.000	5.298.715.518	28,85	20,92	36,41
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.238.020.000	6.710.000.000	38.528.020.000	6.662.948.072		6.662.948.072	14,73	0,00	17,29
10	Chi cho công tác xã hội	46.631.010.000		46.631.010.000	13.132.013.400		13.132.013.400	28,16		28,16
11	Chi quốc phòng	2.517.000.000	300.000.000	2.217.000.000	49.505.600		49.505.600	1,97	0,00	2,23
12	Chi an ninh	670.000.000	300.000.000	370.000.000	393.364.000	279.608.000	113.756.000	58,71	93,20	30,74
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Chi nộp ngân sách cấp trên				459.000.000					
C	Dự phòng ngân sách	3.207.000.000						0		